

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2026/HNGĐ-ST
Ngày 11-02-2026
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đình Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Ngọc Đông.
2. Bà Trần Thị Phối.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Trần Võ Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1-Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 422/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 204/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2026/QĐST-HNGĐ ngày 19/01/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh ngày 04/06/1987; Căn cước công dân số: 052187015255, cấp ngày 11/10/2022; Địa chỉ: 230 Đào T, phường Q, tỉnh G. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Trần Duy M, sinh ngày 17/10/1989; Căn cước công dân số: 094089014240, cấp ngày 09/11/2022; Địa chỉ: 230 Đào T, phường Q, tỉnh G. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 17/11/2025 và quá trình thụ lý, giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Trần Duy M đăng ký kết hôn số 102 ngày 24/8/2015 tại UBND xã A, huyện K, tỉnh S (nay là xã K, Thành phố C), tự nguyện, có tìm hiểu nhau.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến tháng 10 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh M quen biết người phụ nữ khác và thuê chung cư cho người phụ nữ đó ở, chị đã nhiều lần nói chuyện khuyên anh M chấm dứt mối quan hệ đó nhưng anh M vẫn không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên vợ chồng tự sống ly thân từ tháng 01/2025 đến nay, không ai quan tâm đến ai.

Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nữa. Chị không thể nào chung sống với anh M được nữa nên chị quyết định xin ly hôn anh M để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung: Cháu Trần Duy B, sinh ngày 24/8/2016 và cháu Trần Duy P, sinh ngày 19/5/2019, sức khỏe hai cháu bình thường, hiện nay đang ở với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu B và cháu P và yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng/1 cháu cho đến khi cháu B và cháu P đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết.

* Bị đơn anh Trần Duy M đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa làm việc, không gửi văn bản ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Bị đơn chưa thực hiện hành đúng quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 7 Nghị quyết 01/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị định 293/2025 ngày 10/11/2025 của Chính phủ; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Trần Duy M.

- Về con chung: Giao các cháu Trần Duy B, sinh ngày 24/8/2016 và cháu Trần Duy P, sinh ngày 19/5/2019 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Duy M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung với mức 2.000.000 đồng/tháng/cháu, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết. Đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền:

Tranh chấp phát sinh giữa chị **Nguyễn Thị L** và anh **Trần Duy M** là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng Dân sự; Bị đơn anh **Trần Duy M** cư trú hiện tại: 230 Đào T, phường Q, tỉnh G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Gia Lai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị **Nguyễn Thị L** có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn anh **Trần Duy M** đã được tòa Tòa đặt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng anh **M** vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt hai bên đương sự theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị **Nguyễn Thị L** và anh **Trần Duy M** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Kh, tỉnh S (nay là xã K, Thành phố C) vào ngày 24/8/2015, đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, giữa chị **L** và anh **M** đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh M quen biết người phụ nữ khác, chị L đã nhiều lần nói chuyện khuyên anh M chấm dứt mối quan hệ đó nhưng anh M vẫn không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên vợ chồng tự sống ly thân từ tháng 01/2025 đến nay. Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh M nên chị yêu cầu được ly hôn anh M. Tòa đã hoà giải theo quy định của pháp luật để tạo điều kiện cho chị L và anh M hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh M không đến Tòa, không trình bày ý kiến, không quan tâm, có ý thức bỏ mặc cho mối quan hệ hôn nhân vốn đã rạn nứt đi đến không thể hàn gắn được. HĐXX xét: Hôn nhân của chị L và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của chị L là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị L và anh M có 02 con chung là cháu Trần Duy B, sinh ngày 24/8/2016 và cháu Trần Duy P, sinh ngày 19/5/2019, sức khỏe các cháu bình thường và hiện nay đang ở với chị L. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B và cháu P.

Xét thấy: Hiện nay cháu B trên 7 tuổi có nguyện vọng được ở với mẹ và cháu P còn nhỏ đang ở ổn định với chị L và cần sự chăm sóc tỉ mỉ, chu đáo của người mẹ, chị L có công việc làm và có thu nhập. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu B và cháu P, do đó yêu cầu giải quyết việc nuôi con của chị L là có căn cứ và phù

hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

[4.1] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị L yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng cho mỗi cháu kể từ tháng 03/2026 cho đến khi các cháu B, P đủ 18 tuổi. Xét thấy anh M là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, yêu cầu của chị L phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị định 293/2025 ngày 10/11/2025 của Chính phủ nên có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[8] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Gia Lai phát biểu về nội dung giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị L ly hôn anh **Trần Duy M**.
 2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Duy B, sinh ngày 24/8/2016 và cháu Trần Duy P, sinh ngày 19/5/2019 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.
 - 2.1 Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh **Trần Duy M** có nghĩa vụ đóng góp nuôi con với chị Nguyễn Thị L số tiền là 2.000.000đồng/tháng/cháu (hai triệu đồng một tháng một cháu).
- Thời gian cấp dưỡng: Từ tháng 3/2026 trở đi cho đến khi cháu B và cháu P thành niên (đủ 18 tuổi).

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa giải quyết nên Tòa không giải quyết.

4. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tạm ứng án phí theo biên lai số 0005135 ngày 12/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Chị L đã nộp đủ án phí.

- Anh **Trần Duy M** phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với các đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo qui định của pháp luật.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- UBND xã K, Tp.C (xã A),
(số ĐKKH 102 ngày 24/8/2015)
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đình Hưng